

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

**Số 01 - Đường Quách Đình Bảo - Phường Tiên Phong - TP Thái Bình**

**Điện thoại: 0227.3 647 505 Fax: 0227.3 647 506**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2018**



---

**THÁI BÌNH - THÁNG 07 NĂM 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>47,463,425,558</b>	<b>49,248,435,278</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>3,520,486,781</b>	<b>155,678,315</b>
1. Tiền	111		3,520,486,781	155,678,315
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30,472,901,145</b>	<b>33,707,197,303</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.23	26,291,306,630	31,684,779,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,020,117,890	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	3,482,789,225	2,343,730,644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-321,312,600	-321,312,600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>13,439,681,331</b>	<b>15,152,946,934</b>
1. Hàng tồn kho	141		13,439,681,331	15,152,946,934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,356,301</b>	<b>232,612,726</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	30,356,301	232,612,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>13,097,171,213</b>	<b>14,254,366,614</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,482,548,100</b>	<b>14,237,041,540</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.4	12,482,548,100	14,237,041,540
- Nguyên giá	222		62,889,137,419	63,397,030,419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-50,406,589,319	-49,159,988,879
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.5	0	0
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-33,500,000	-33,500,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>585,803,189</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		585,803,189	0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28,819,924</b>	<b>17,325,074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	28,819,924	17,325,074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60,560,596,771</b>	<b>63,502,801,892</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>37,291,655,951</b>	<b>40,574,400,677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37,291,655,951</b>	<b>40,574,400,677</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,231,118,190	7,517,835,287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2,944,614,004	2,720,072,153
4. Phải trả người lao động	314		1,223,501,885	1,670,630,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,234,816	168,397,063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33,636,364	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	1,252,279,307	1,209,015,234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	24,798,116,719	24,999,430,307
- Các khoản đi vay			24,798,116,719	24,999,430,307
- Nợ thuê tài chính				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		750,000,000	1,273,895,217
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		989,124,666	1,015,124,666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU( 400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.11</b>	<b>23,268,940,820</b>	<b>22,928,401,215</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>23,268,940,820</b>	<b>22,928,401,215</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,125,670,663	1,125,670,663
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,485,918,238	3,485,918,238
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,554,551,919	3,214,012,314
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,214,012,314	2,507,027,305

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	340,539,605	706,985,009
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>60,560,596,771</b>	<b>63,502,801,892</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

Thái Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hết

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.12	13,126,584,932	20,140,246,123	25,875,301,863	36,305,465,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	842,297,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,126,584,932	20,140,246,123	25,875,301,863	35,463,168,239
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	11,432,307,398	18,271,726,299	22,676,056,216	32,436,881,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,694,277,534	1,868,519,824	3,199,245,647	3,026,286,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	71,530,914	107,545	71,696,346	355,246
7. Chi phí tài chính	22	V.15	528,641,981	506,603,152	987,477,814	985,089,539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		528,641,981	506,603,152	987,477,814	985,089,539
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.16	397,696,913	100,668,875	470,292,098	172,380,945
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	522,344,237	1,127,105,832	1,431,431,405	1,607,130,495
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22) - (24+25))	30		317,125,317	134,249,510	381,740,676	262,040,921
12. Thu nhập khác	31	V.18	0	0	50,000,000	0
13. Chi phí khác	32	V.19	5,246,667	7,157,193	6,066,169	8,130,461
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-5,246,667	-7,157,193	43,933,831	-8,130,461
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		311,878,650	127,092,317	425,674,507	253,910,460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	62,375,730	25,418,463	85,134,901	50,782,092
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		249,502,920	101,673,854	340,539,606	203,128,368
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.22	165	67	165	134

Thái Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

CÔNG TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hề



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
<Theo phương pháp trực tiếp>  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,893,334,683	37,280,516,726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,688,400,277)	(30,220,251,348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,141,267,184)	(4,672,865,600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(992,943,800)	(1,018,345,423)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,518,480,135	470,335,150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,652,117,575)	(2,670,037,573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,937,085,982</b>	<b>(1,030,648,068)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		55,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296,346	355,246
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55,296,346</b>	<b>355,246</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,011,668,513	26,164,269,060
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,639,242,375)	(26,156,046,690)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(627,573,862)</b>	<b>8,222,370</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,364,808,466</b>	<b>(1,022,070,452)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>155,678,315</b>	<b>5,359,425,014</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3,520,486,781</b>	<b>4,337,354,562</b>

Thái Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**Nguyễn Thị Lan**

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Văn Hệ**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao ( chi tiết : Sản xuất xi măng );
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ( chi tiết : Bán buôn xi măng );
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh ( chi tiết : Bán lẻ xi măng ).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình

Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 506

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

-

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
Phần mềm máy vi tính	8

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm 2018

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu bán clinker và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

##### 11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### 11.3 Các nghĩa vụ về thuế

#### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.  
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	13,669,621	3,014,994
Tiền VND	13,669,621	3,014,994
Tiền gửi ngân hàng	3,506,817,160	152,663,321
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	658,186	1,030,926
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Bình	3,506,158,974	151,632,395
Cộng	3,520,486,781	155,678,315

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác	3,482,789,225	2,343,730,644
Tiền BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	5,315,911
Tạm ứng	153,614,840	93,461,400
Phải thu khác	3,329,174,385	2,244,953,333
Cộng	3,482,789,225	2,343,730,644

### 3. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
--	-------------------	-------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Nguyên liệu, vật liệu	5,554,835,554	7,864,934,320
Công cụ, dụng cụ	2,321,695,724	2,605,527,586
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	5,563,150,053	4,682,485,028
Hàng gửi bán	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13,439,681,331</b>	<b>15,152,946,934</b>

#### 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	13,950,775,689	48,026,679,913	1,382,174,817	37,400,000	63,397,030,419
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	507,893,000	-	507,893,000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	13,950,775,689	48,026,679,913	874,281,817	37,400,000	62,889,137,419
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	11,554,746,596	36,521,508,396	1,046,333,887	37,400,000	49,159,988,879
Khấu hao trong kỳ	140,636,142	675,444,768	50,514,393	-	866,595,303
Thanh lý, nhượng bán	-	-	507,893,000	-	507,893,000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	11,695,382,738	37,196,953,164	588,955,280	37,400,000	49,518,691,182
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	2,396,029,093	11,505,171,517	335,840,930	-	14,237,041,540
Tại ngày 30/06/2018	2,255,392,951	10,829,726,749	285,326,537	-	13,370,446,237

#### 5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	33,500,000	33,500,000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	33,500,000	33,500,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Số dư ngày 01/01/2018	33,500,000	33,500,000
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	33,500,000	33,500,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30,356,301</b>	<b>232,612,726</b>
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	30,356,301	232,612,726
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>28,819,924</b>	<b>17,325,074</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28,819,924	17,325,074
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,176,225</b>	<b>249,937,800</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi suất/năm</b>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	24,798,116,719	24,999,430,307
Ngân hàng Vietinbank Thái Bình	24,798,116,719	24,999,430,307
<b>Cộng</b>	<b>24,798,116,719</b>	<b>24,999,430,307</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	2,306,549,303	2,436,839,556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286,402,924	201,268,024
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	262,733,558	0
Thuế thu nhập cá nhân	88,928,219	81,964,574
Thuế khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,944,614,004</b>	<b>2,720,072,154</b>
<b>9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	185,662,065	181,333,719
Bảo hiểm xã hội	97,227,315	59,128,444
Bảo hiểm y tế	10,714,567	10,099,104
Bảo hiểm thất nghiệp	4,762,030	4,540,637

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Phải trả về cổ phần hoá	700,000,000	700,000,000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253,913,330	253,913,330
Phải trả khác	253,913,330	253,913,330
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,252,279,307</b>	<b>1,209,015,234</b>

  

10. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/năm	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vay dài hạn		-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	12.5%	-	-
Vay đối tượng khác	12%	-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

### 11. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	2,507,027,305	22,221,416,206
Lãi trong kỳ trước				203,128,368	203,128,368
Giảm khác				0	0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>1,125,670,663</b>	<b>3,485,918,238</b>	<b>2,710,155,673</b>	<b>22,424,544,574</b>
Số dư đầu năm nay	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	3,214,012,314	22,928,401,215
Lãi trong kỳ này				340,539,605	340,539,605
Giảm khác				0	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>1,125,670,663</b>	<b>3,485,918,238</b>	<b>3,554,551,919</b>	<b>23,268,940,820</b>

#### b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

c) Cổ tức	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
-----------	--	--

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

d) Cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
-------------	--	--

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ )

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	3,485,918,238		-	3,485,918,238
	<u>3,485,918,238</u>			<u>3,485,918,238</u>

### 12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	25,875,301,863	36,305,465,694
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<u>25,875,301,863</u>	<u>36,305,465,694</u>

### 13. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng bán	22,676,056,216	32,436,881,585
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
<b>Cộng</b>	<u>22,676,056,216</u>	<u>32,436,881,585</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

### 14. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

71,696,346	355,246
------------	---------

**Cộng**

71,696,346	355,246
------------	---------

### 15. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

Lãi tiền vay

987,477,814	985,089,539
-------------	-------------

**Cộng**

987,477,814	985,089,539
-------------	-------------

### 16. Chi phí bán hàng

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

5,341,700	949,559
-----------	---------

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

-

Chi phí nhân công

6,724,000	15,100,000
-----------	------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

16,512,876	16,512,876
------------	------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

401,933,470	108,160,845
-------------	-------------

Chi phí khác bằng tiền

39,780,052	31,657,665
------------	------------

**Cộng**

470,292,098	172,380,945
-------------	-------------

### 17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

Chi phí nhân viên quản lý

330,899,001	549,589,363
-------------	-------------

Chi phí vật liệu quản lý

133,609,076	112,947,509
-------------	-------------

Chi phí đồ dùng văn phòng

38,383,134	62,582,032
------------	------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

-	35,379,444
---	------------

Thuế, phí và lệ phí

323,035,203	232,695,140
-------------	-------------

Chi phí dự phòng

-	-
---	---

Chi phí dịch vụ mua ngoài

425,943,742	396,274,995
-------------	-------------

Chi phí bằng tiền khác

179,561,249	217,662,012
-------------	-------------

**Cộng**

1,431,431,405	1,607,130,495
---------------	---------------

### 18. Thu nhập khác

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ

50,000,000	-
------------	---

Thu nhập từ bỏ thường GPMB

-	-
---	---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Thu nhập khác

-

Cộng

### 19. Chi phí khác

Chi phí thanh lý TSCĐ

-

Nộp phạt tiền thuế

-

Chi phí khác

6,066,169

8,130,461

Cộng

6,066,169

8,130,461

### 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

25,996,998,209

35,463,523,485

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp

25,571,323,702

35,209,613,025

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

425,674,507

253,910,460

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

20%

20%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

85,134,901

50,782,092

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

**85,134,901**

**50,782,092**

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

201,268,023

442,698,602

Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh lại theo chênh lệch so với tờ khai

-

Thuế TNDN phải nộp theo QĐ kiểm tra

-

-

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

-

-

**Số phải nộp cuối kỳ**

**286,402,924**

**493,480,694**

### 21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

22,236,709

23,571,150,276

Chi phí công cụ dụng cụ

2,467,920,344

2,258,327,784

Chi phí nhân công

3,636,791,710

4,823,920,400

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1,775,796,274

1,879,715,710

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2,819,979,396

2,728,855,457

Chi phí khác bằng tiền

264,522,214

306,180,272

Cộng

8,519,326,303

33,309,822,115

### 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

340,539,606

203,128,368



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	340,539,606	203,128,368
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	134

### 23. Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,520,486,781	-	155,678,315	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	26,291,306,630	(321,312,600)	31,684,779,259	(321,312,600)
<b>Cộng</b>	<b>29,811,793,411</b>	<b>(321,312,600)</b>	<b>31,840,457,574</b>	<b>(321,312,600)</b>

### 24. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Vay và nợ	24,798,116,719		24,999,430,307	
Phải trả người bán, phải trả khác	6,483,397,497		8,726,850,521	
Chi phí phải trả	69,234,816		168,397,063	
<b>Cộng</b>	<b>31,350,749,032</b>		<b>33,894,677,891</b>	

Thái Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Lan**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Văn Hết**